BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 20/03/2024

19/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,242.46	-0.09%	1,234.74	-0.08%	236.16	-0.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	**914.97**	**-46.48%**	**264.32**	**-41.12%**	**86.83**	**-53.67%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**782.80**	**-51.59%**	**197.28**	**-51.56%**	**82.98**	**-54.61%**
TB 20 phiên (tr. cp)	992.57	-21.13%	293.03	-32.68%	105.55	-21.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**21,659**	**-49.81%**	**7,642**	**-46.75%**	**1,724**	**-55.84%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**19,118**	**-52.55%**	**6,478**	**-50.24%**	**1,628**	**-57.10%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,033	-20.45%	9,475	-31.63%	2,093	-22.22%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	216	40%	9	30%	86	37%
Số mã giảm	242	45%	16	53%	85	37%
Số mã đứng giá	84	15%	5	17%	61	26%

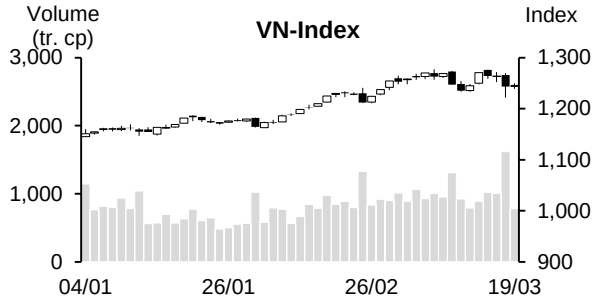

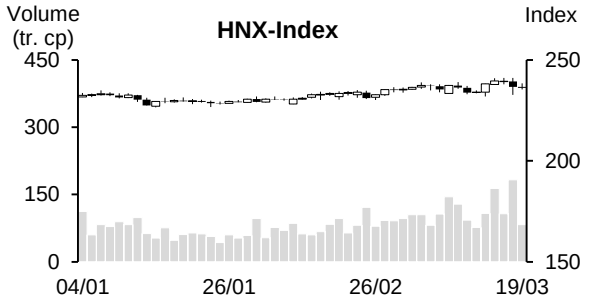

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm nhẹ với các chỉ số chính giằng co biên độ hẹp quanh mức tham chiếu. Độ rộng thị trường gần như cân bằng và chỉ nhỉnh hơn một tý về số mã giảm. Thanh khoản thị trường giảm mạnh so với phiên trước đó và nằm dưới mức giá trị trung bình. Về biến động ngành, hầu hết các nhóm xảy ra tình trạng phân hóa. Đáng chú ý, có một số nhóm ngành riêng lẻ như thép, dầu khí, cao su, và đường có sự tăng giá đồng thuận, tuy nhiên thanh khoản vẫn sụt giảm. Khối ngoại duy trì đà bán ròng phiên thứ sáu liên tiếp, tập trung vào hai mã chính là FUEVFVND và SSI.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5 và 20, cùng với đường MACD hướng xuống dưới Signal củng cố tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn đang hiện hữu và chỉ số có thể gặp rủi ro suy giảm về hỗ trợ quanh 1.200 – 1.220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và đóng cửa dưới MA5, cùng với MACD cắt xuống dưới Signal thể hiện tín hiệu bán đang quay lại và rủi ro điều chỉnh đang tăng lên, cho thấy chỉ số có thể suy giảm về vùng hỗ trợ quanh 232 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường tiếp tục cho tín hiệu suy yếu sau phiên giảm mạnh 19/3. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mở mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời HPG – Bán VCB, BVH

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Chốt lời	20/03/24	29.8	28.35	5.1%	33.4	17.8%	27	-4.8%	Áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu
2	VCB	Bán	20/03/24	92.5	96	-3.6%	115.4	20.2%	92.6	-3.5%	Tín hiệu suy yếu
3	BVH	Bán	20/03/24	42	42.5	-1.1%	47.5	11.9%	40.5	-4.6%	Tín hiệu hồi yếu tại hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	10.10	10.2	-1.0%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	118.0	106.1	11.2%	122	15.0%	100	-6%	
3	PVT	Nắm giữ	25/01/24	28.5	26.75	6.5%	30.1	12.5%	25.7	-4%	
4	VGC	Mua	01/03/24	57.00	55.4	2.9%	65.5	18.2%	52.1	-6%	
5	DPM	Mua	08/03/24	34.80	35.4	-1.7%	40.3	13.8%	33.6	-5%	
6	IJC	Mua	14/03/24	15.40	15.5	-0.6%	18	16%	14.6	-6%	
7	SSI	Mua	18/03/24	36.15	37.8	-4.4%	41.5	10%	35.9	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hút về 90.000 tỷ đồng sau 6 phiên, NHNN còn phát hành tín phiếu trong bao lâu?

Trong phiên giao dịch ngày 18/3, trên thị trường tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục có động thái hút thêm 15.000 tỷ đồng khỏi hệ thống thông qua công cụ tín phiếu. Lô tín phiếu có kỳ hạn 28 ngày, 12 thành viên tham gia đấu thầu và tất cả đều trúng thầu. So với phiên 15/3, lãi suất trúng thầu đã nhích nhẹ thêm 0,02 điểm % lên 1,4%/năm, tương tự như những ngày trước đó. Đây là phiên thứ 6 liên tiếp NHNN chào bán tín phiếu. Theo đó, kể từ khi khởi động lại kênh tín phiếu, Ngân hàng Nhà nước đã hút về tổng cộng gần 90.000 tỷ đồng thanh khoản khỏi hệ thống, trong khi không có động thái bơm thêm.

Thống kê của BSC cho biết, NHNN đã thực hiện hút ròng trung bình khoảng 9,7 lần/năm trong giai đoạn này, số ngày từ đầu chu kỳ đến cuối chu kỳ trung bình/đợt là khoảng 13,4 ngày. Giá trị hút ròng trung bình/chu kỳ đạt 43.385 tỷ đồng. Giá trị hút ròng lớn nhất/chu kỳ là 191.100 tỷ đồng vào năm 2022.

Theo đó, BSC dự báo quy mô hút ròng (khối lượng tín phiếu phát hành lũy kế - khối lượng tín phiếu đáo hạn lũy kế) cao nhất giai đoạn này có thể vào khoảng 150.000 tỷ đồng.

Xuất khẩu cà phê lần đầu tiên vượt mốc 1 tỷ USD sau 2 tháng đầu năm

Theo số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2024, cả nước xuất khẩu 160.584 tấn cà phê, kim ngạch đạt 528,5 triệu USD, giảm 32,6% về lượng và giảm 27,3% về kim ngạch so với tháng trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 438.000 tấn, với kim ngạch 1,38 tỷ USD, tăng 27,9% về lượng và tăng 85% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Kết quả này đã đưa kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam lập kỷ lục mới, vượt qua mốc 1 tỷ USD trong vòng chỉ hai tháng đầu năm.

Giá cà phê xuất khẩu bình quân 2 tháng đầu năm 2024 đã tăng tới 1.000 USD tấn so với 2 tháng đầu năm 2023. Việc tăng trưởng cả 3 tiêu chí về lượng, giá và trị giá bình quân của mặt hàng cà phê xuất khẩu đang giúp cho những người nông dân trồng cà phê được hưởng niềm vui lớn.

Giá vàng SJC bật tăng mạnh lên gần 82 triệu đồng mỗi lượng

Giá vàng SJC tại các doanh nghiệp trong nước đồng loạt điều chỉnh tăng phiên sáng nay (19/3) trong khi tỷ giá trung tâm giảm 2 đồng. Tại thời điểm 9 giờ, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Vietnam Gold niêm yết giá mua và bán vàng SJC từ 79,90-81,90 triệu đồng/lượng, tăng mạnh 500.000 đồng/lượng. Cùng thời điểm trên, Công ty Doji Hà Nội, Công ty Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Phú Quý cùng niêm yết giá vàng SJC từ 79,80-81,80 triệu đồng/lượng, cũng tăng 500.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.161 USD/ounce, tăng 9 USD so với cùng thời điểm phiên trước. Khi quy đổi, đồng kim loại quý này xấp xỉ 64,80 triệu đồng/lượng, thấp hơn vàng SJC 17 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock, VnEconomy, Fireant

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

BIDV điều chỉnh lãi suất tiết kiệm từ 19/3

Ngân hàng BIDV vừa điều chỉnh lãi suất tiết kiệm theo chiều hướng giảm. Cụ thể, lãi suất tiết kiệm trực tuyến tại BIDV đồng loạt giảm 0,2 điểm phần trăm đối với tiền gửi các kỳ hạn từ 1-11 tháng, từ 24-36 tháng và giảm 0,1 điểm phần trăm đối với tiền gửi kỳ hạn 12-18 tháng.

Theo biểu lãi suất mới hiện tại, lãi suất tiết kiệm ở kỳ hạn 1-2 tháng còn 1,8%/năm, kỳ hạn 3-5 tháng hiện là 2,1%/năm, kỳ hạn 7-11 tháng giảm còn 3,1%/năm, kỳ hạn 12-18 tháng còn 4,7%/năm và kỳ hạn 24-36 tháng còn 4,8%/năm.

Doanh thu tháng 2 của VHC đạt 801 tỷ, tăng 6%

CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 2/2024 với tổng doanh thu đạt 801 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng chủ lực từ cá tra đạt 417 tỷ đồng, đi ngang so với cùng kỳ.

Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu chủ lực, đạt 222 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ. Xếp sau là thị trường châu Âu, đạt 138 tỷ đồng, nhưng con số này thấp hơn 29% so với cùng kỳ. Trong khi đó, xuất khẩu qua thị trường Trung Quốc có mức tăng trưởng đáng chú ý đến 91%, lên 134 tỷ đồng. Ở thị trường nội địa, VHC thu về 210 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ.

Sonadezi Châu Đức đặt kế hoạch lãi 228 tỷ, tỷ lệ cổ tức 10%

Năm 2024, Sonadezi Châu Đức đặt chỉ tiêu kinh doanh tăng nhẹ với doanh thu hơn 881 tỷ đồng và lãi sau thuế hơn 228 tỷ đồng, lần lượt tăng 5% và 4% so với năm 2023. Tỷ lệ cổ tức dự kiến là 10%.

Hai mảng chính dự kiến đem về doanh thu chủ yếu cho SZC là cho thuê đất công nghiệp gần 626 tỷ đồng (chiếm 71% doanh thu) và mảng kinh doanh bất động sản dân dụng hơn 119 tỷ đồng (chiếm 14%), mảng kinh doanh sân golf Châu Đức dự kiến hơn 50 tỷ đồng (chiếm gần 6%) và các hoạt động kinh doanh, doanh thu khác.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,900	1.90%	0.07%
VIC	47,000	1.95%	0.07%
PLX	37,450	2.60%	0.02%
HPG	29,800	0.68%	0.02%
TCB	40,300	0.50%	0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	37,200	1.09%	0.06%
VCS	68,600	1.63%	0.06%
KSF	40,500	0.50%	0.02%
VNT	55,000	6.80%	0.02%
NVB	10,500	0.96%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,500	-0.54%	-0.06%
BID	51,600	-0.77%	-0.05%
VRE	26,750	-2.90%	-0.04%
FPT	112,000	-0.88%	-0.03%
GAS	79,700	-0.62%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,700	-2.73%	-0.07%
IDC	57,500	-0.69%	-0.04%
MBS	28,200	-1.05%	-0.04%
BAB	12,300	-0.81%	-0.03%
SHS	18,800	-0.53%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
EIB	18,600	1.09%	32,206,349
NKG	25,200	6.33%	29,224,858
DIG	29,900	-1.81%	28,348,458
HPG	29,800	0.68%	26,986,377
CII	19,200	1.05%	25,263,062

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,800	-0.53%	31,059,601
CEO	22,700	-0.87%	12,579,375
PVS	37,200	1.09%	3,315,437
HUT	18,800	0.00%	2,901,355
MBS	28,200	-1.05%	1,893,063

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	29,900	-1.81%	855.3
HPG	29,800	0.68%	809.4
NKG	25,200	6.33%	732.1
EIB	18,600	1.09%	601.2
SSI	36,150	-1.36%	532.8

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,800	-0.53%	592.7
CEO	22,700	-0.87%	288.8
PVS	37,200	1.09%	123.6
IDC	57,500	-0.69%	93.1
HUT	18,800	0.00%	55.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	44,772,648	510.28
FUEVFVND	12,101,000	348.51
MSB	20,486,910	291.19
MBB	7,689,601	185.61
EIB	10,270,000	185.02

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	2,732,091	57.22
GKM	833,000	27.29
VNC	227,581	9.60
MBS	30,000	0.93
CEO	20,700	0.43

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	66.00	2,216.99	100.51	3,082.93	(34.50)	(865.94)
HNX	1.71	39.59	2.86	75.26	(1.15)	(35.66)
Tổng 2 sàn	**67.71**	**2,256.59**	**103.37**	**3,158.19**	**(35.66)**	**(901.60)**

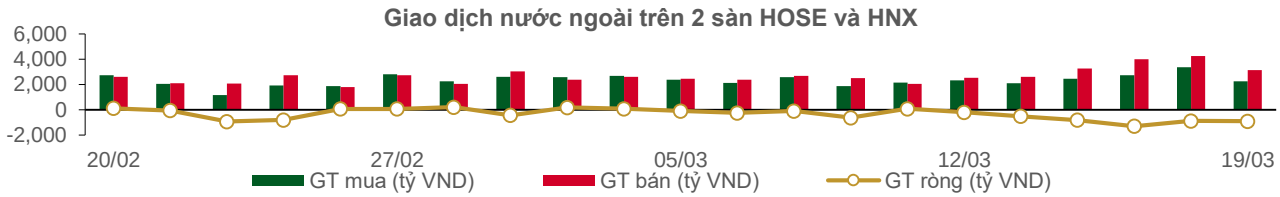

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	47,000	4,508,800	210.35
MBB	23,200	7,560,195	182.79
VHM	42,900	4,047,100	172.69
DGC	119,000	846,200	101.38
FRT	149,700	605,700	90.79

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	18,800	912,400	17.51
IDC	57,500	238,700	13.70
HUT	18,800	68,900	1.31
MST	7,300	114,700	0.83
HLC	13,800	54,500	0.74

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	28,900	17,141,200	494.68
MBB	23,200	7,560,820	182.80
SSI	36,150	4,719,999	171.84
VHM	42,900	3,580,869	152.79
VNM	67,800	1,843,189	125.37

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	18,800	1,295,761	24.66
PVS	37,200	490,000	18.26
IDC	57,500	313,400	17.98
VGS	26,400	177,000	4.64
DTD	29,000	98,800	2.84

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	47,000	4,186,937	195.36
NKG	25,200	3,513,680	88.11
PLX	37,450	1,948,580	73.52
HDC	33,500	1,344,092	45.77
FRT	149,700	283,050	42.49

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	18,800	63,100	1.20
HLC	13,800	54,500	0.74
LAS	19,200	19,400	0.38
MST	7,300	49,500	0.36
PPS	10,200	28,900	0.30

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,900	(15,572,000)	(449.20)
SSI	36,150	(4,372,499)	(159.20)
VRE	26,750	(3,106,395)	(84.71)
VPB	18,150	(4,356,805)	(79.35)
PVD	31,450	(2,358,300)	(74.82)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,200	(479,800)	(17.88)
SHS	18,800	(383,361)	(7.15)
IDC	57,500	(74,700)	(4.28)
VGS	26,400	(150,600)	(3.94)
DTD	29,000	(98,800)	(2.84)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,260	-0.7%	2,579,264	54.95
FUEMAV30	14,650	-0.1%	32,700	0.48
FUESSV30	15,110	0.1%	7,247	0.11
FUESSV50	17,720	-1.5%	21,130	0.38
FUESSVFL	20,000	-0.5%	179,300	3.59
FUEVFVND	28,900	-0.3%	17,197,220	496.31
FUEVN100	16,700	0.0%	87,298	1.45
FUEIP100	7,600	-4.8%	1,500	0.01
FUEKIV30	8,100	-1.0%	2,400	0.02
FUEDCMID	11,850	-0.8%	15,000	0.17
FUEKIVFS	11,490	-2.3%	100	0.00
FUEMAVND	12,160	-0.2%	100	0.00
FUEFCV50	12,090	0.2%	7,000	0.08
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**20,130,259**	**557.55**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	34.62	52.73	(18.12)
FUEMAV30	0.39	0.10	0.28
FUESSV30	0.01	0.06	(0.05)
FUESSV50	0.22	0.00	0.22
FUESSVFL	0.63	2.86	(2.23)
FUEVFVND	45.48	494.68	(449.20)
FUEVN100	0.52	0.59	(0.07)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.02	(0.02)
FUEDCMID	0.09	0.16	(0.07)
FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.04	0.00	0.04
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**82.01**	**551.22**	**(469.22)**

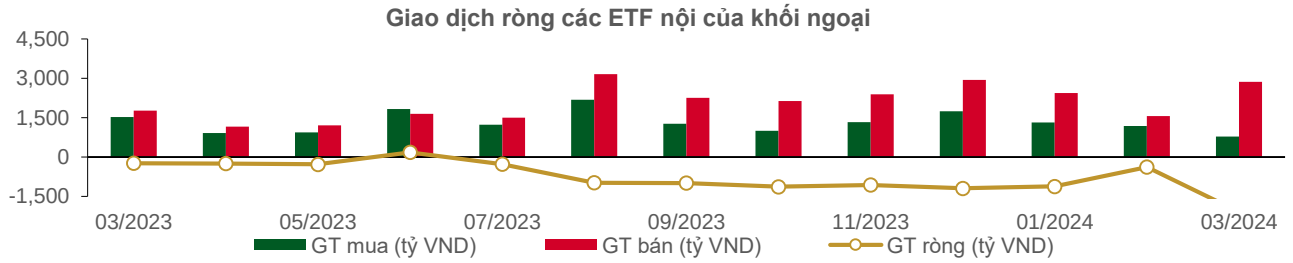

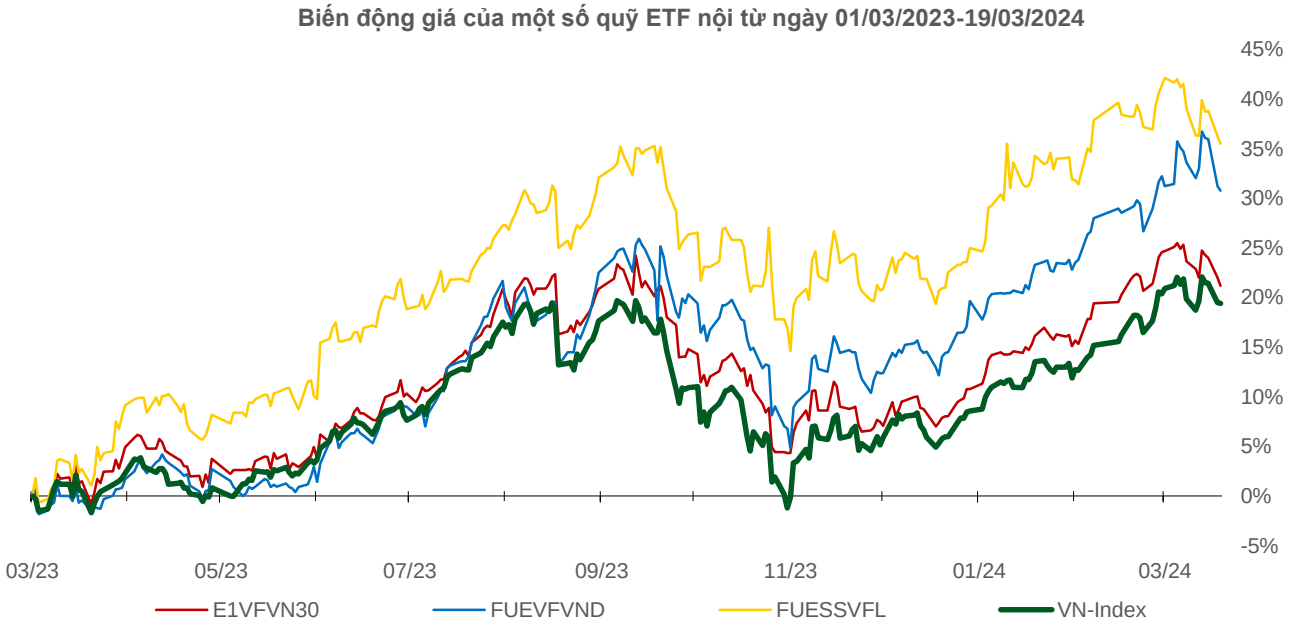

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,010	0.0%	0	188	26,850	1,531	(479)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	880	-2.2%	53,160	202	26,850	653	(227)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	1,950	-1.5%	45,790	121	26,850	1,721	(229)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	650	-1.5%	19,350	153	26,850	495	(155)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,590	87.1%	370	90	26,850	1,278	(312)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,560	-4.4%	4,830	27	112,000	4,537	(23)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,070	0.0%	5,030	44	112,000	4,074	4	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,980	-3.4%	13,680	135	112,000	3,588	(392)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	1,980	-8.8%	61,160	141	112,000	1,444	(536)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,630	-6.7%	22,650	294	112,000	1,711	(919)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	4,710	5.1%	330	34	112,000	4,024	(686)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,180	-5.9%	51,410	121	112,000	3,071	(109)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,560	-4.9%	14,610	245	112,000	1,040	(520)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,390	-6.6%	1,540	114	112,000	1,843	(547)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,060	-13.8%	9,160	2	22,350	1,164	104	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2306	1,230	-10.2%	8,540	97	22,350	955	(275)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,090	1.5%	34,190	64	29,800	2,040	(50)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,600	-5.3%	120	93	29,800	904	(696)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,250	1.6%	6,170	184	29,800	1,008	(242)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	290	-12.1%	33,970	3	29,800	212	(78)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	790	9.7%	9,430	97	29,800	613	(177)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,860	5.1%	91,980	27	29,800	1,798	(62)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,720	5.5%	18,170	118	29,800	1,387	(333)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	820	7.9%	251,690	44	29,800	772	(48)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,280	4.1%	13,200	44	29,800	1,221	(59)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,780	6.0%	14,750	135	29,800	1,728	(52)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	880	4.8%	58,020	202	29,800	777	(103)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	920	7.0%	22,250	233	29,800	780	(140)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	930	5.7%	29,130	261	29,800	779	(151)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	700	2.9%	105,220	294	29,800	589	(111)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	780	0.0%	1,420	44	29,800	671	(109)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,000	0.0%	0	106	29,800	693	(307)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,320	0.0%	0	198	29,800	912	(408)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,990	0.0%	0	289	29,800	2,180	(1,810)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,020	0.0%	0	34	29,800	1,661	(359)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,520	4.1%	41,700	121	29,800	1,405	(115)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	940	2.2%	50,470	245	29,800	746	(194)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,280	9.4%	9,690	85	29,800	1,127	(153)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	620	-21.5%	740	90	29,800	660	40	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,800	-1.8%	340	64	23,200	3,712	(88)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,120	-1.8%	23,970	44	23,200	1,070	(50)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,180	-2.2%	2,670	44	23,200	2,141	(39)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,360	-1.3%	2,810	135	23,200	2,102	(258)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,130	-2.6%	28,050	141	23,200	959	(171)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,490	-0.7%	35,040	294	23,200	1,132	(358)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	720	-1.4%	1,580	44	23,200	526	(194)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	860	-3.4%	30,810	153	23,200	779	(81)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,540	-5.5%	1,870	184	23,200	1,412	(128)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,310	0.0%	0	90	23,200	1,788	(522)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,900	-3.6%	10,350	64	77,400	2,089	189	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	690	-1.4%	3,890	97	77,400	390	(300)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	810	-2.4%	12,800	135	77,400	421	(389)	88,500	8.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2313	1,100	-0.9%	6,880	202	77,400	783	(317)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	510	4.1%	1,530	44	77,400	230	(280)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,230	1.7%	3,010	198	77,400	624	(606)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,970	2.1%	400	289	77,400	898	(1,072)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	2,810	-3.8%	42,210	64	45,500	2,558	(252)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	280	-40.4%	8,520	44	45,500	84	(196)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	620	-7.5%	46,460	135	45,500	360	(260)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	220	-68.1%	33,190	35	45,500	50	(170)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	750	-8.5%	451,500	141	45,500	512	(238)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	700	-5.4%	79,330	294	45,500	463	(237)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	210	-8.7%	17,530	44	45,500	69	(141)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	770	-3.8%	20,450	155	45,500	668	(102)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	470	0.0%	0	34	45,500	137	(333)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,360	-8.1%	62,990	121	45,500	1,051	(309)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	10	-94.1%	17,130	2	16,500	25	15	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,000	-11.5%	3,030	97	16,500	482	(518)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,230	-0.5%	36,100	2	28,700	2,204	(26)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,640	1.5%	2,260	97	28,700	2,267	(373)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	10	-94.7%	26,120	2	11,250	0	(10)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2306	110	-54.2%	20,840	97	11,250	8	(102)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	80	-20.0%	100,980	27	11,250	29	(51)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	110	-54.2%	900	57	11,250	8	(102)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	460	-4.2%	12,250	106	11,250	138	(322)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	750	1.4%	870	198	11,250	244	(506)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	990	1.0%	1,030	289	11,250	312	(678)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	400	0.0%	5,150	44	11,200	139	(261)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	690	0.0%	10	105	11,200	235	(455)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	330	-5.7%	2,010	106	11,200	140	(190)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	410	-2.4%	2,070	198	11,200	147	(263)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,270	1.6%	2,380	289	11,200	467	(803)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,160	1.8%	40,160	64	30,400	1,177	17	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	410	-2.4%	2,050	93	30,400	298	(112)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	550	0.0%	40,090	184	30,400	379	(171)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	10	-95.7%	24,310	3	30,400	0	(10)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	270	3.9%	500	97	30,400	166	(104)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	440	4.8%	14,980	57	30,400	344	(96)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	460	4.6%	80,520	27	30,400	410	(50)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	510	2.0%	406,400	44	30,400	497	(13)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	440	0.0%	0	44	30,400	379	(61)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,000	1.0%	130	135	30,400	670	(330)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	870	0.0%	0	35	30,400	333	(537)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	480	0.0%	28,900	141	30,400	425	(55)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	530	-3.6%	112,930	294	30,400	460	(70)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	220	-40.5%	34,290	44	30,400	150	(70)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	340	0.0%	8,230	106	30,400	242	(98)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	570	0.0%	11,170	198	30,400	388	(182)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	2,440	0.0%	0	289	30,400	1,335	(1,105)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,100	-2.3%	860	155	30,400	1,744	(356)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	940	0.0%	0	34	30,400	434	(506)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	420	5.0%	5,990	59	30,400	360	(60)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,150	0.0%	4,690	245	30,400	861	(289)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,270	1.6%	7,170	85	30,400	1,071	(199)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	880	0.0%	0	90	30,400	765	(115)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	4,700	8.1%	7,410	64	40,300	4,475	(225)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	2,170	9.6%	20	44	40,300	2,113	(57)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,460	0.0%	0	135	40,300	1,880	(580)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	2,920	0.0%	0	188	40,300	2,445	(475)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,080	-0.9%	90,750	202	40,300	934	(146)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	3,430	0.0%	0	34	40,300	2,800	(630)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	3,200	0.3%	2,720	114	40,300	2,813	(387)	32,600	3.0	11/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2401	3,890	-4.4%	400	90	40,300	3,528	(362)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	340	-32.0%	8,940	44	18,200	146	(194)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	550	-1.8%	27,350	106	18,200	227	(323)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,600	-2.4%	8,400	198	18,200	614	(986)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,000	2.0%	5,550	90	18,200	562	(438)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	610	0.0%	22,950	64	42,900	192	(418)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	160	-38.5%	50	97	42,900	17	(143)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	350	-25.5%	13,990	135	42,900	89	(261)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	180	-52.6%	3,920	44	42,900	14	(166)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	530	6.0%	31,030	202	42,900	275	(255)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	260	4.0%	830	44	42,900	43	(217)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	410	-4.7%	7,020	106	42,900	148	(262)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	620	6.9%	20	198	42,900	268	(352)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,310	6.5%	1,320	289	42,900	580	(730)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	350	-25.5%	16,610	34	42,900	29	(321)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,330	5.6%	18,600	90	42,900	856	(474)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,400	3.0%	1,170	64	22,100	2,318	(82)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,050	-0.9%	5,270	141	22,100	892	(158)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	710	-1.4%	22,340	294	22,100	542	(168)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,400	0.0%	2,170	155	22,100	3,107	(293)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,160	-1.7%	19,840	153	22,100	746	(414)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	1,300	-7.1%	30	90	22,100	1,305	5	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	10	-95.2%	19,710	2	47,000	0	(10)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2306	680	0.0%	0	97	47,000	51	(629)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	500	6.4%	152,140	141	47,000	343	(157)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	560	9.8%	69,910	202	47,000	369	(191)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	470	9.3%	55,390	106	47,000	207	(263)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	720	5.9%	7,350	198	47,000	319	(401)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,070	6.2%	660	289	47,000	807	(1,263)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	570	-1.7%	27,570	97	67,800	177	(393)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	760	0.0%	600	44	67,800	288	(472)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	410	5.1%	6,430	141	67,800	82	(328)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	700	-2.8%	35,300	294	67,800	223	(477)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	190	-44.1%	110	44	67,800	1	(189)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	750	0.0%	50	198	67,800	64	(686)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,260	0.0%	0	289	67,800	210	(2,050)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	1,050	0.0%	5,110	34	67,800	473	(577)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	690	-1.4%	5,160	27	18,150	448	(242)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	130	-13.3%	84,150	44	18,150	24	(106)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	430	-21.8%	6,530	44	18,150	203	(227)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	690	-5.5%	28,360	135	18,150	461	(229)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	200	5.3%	37,360	141	18,150	87	(113)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	280	3.7%	65,400	294	18,150	142	(138)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	100	25.0%	4,750	44	18,150	9	(91)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	240	4.4%	21,000	106	18,150	54	(186)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	420	-2.3%	12,170	198	18,150	122	(298)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,700	0.0%	0	289	18,150	364	(1,336)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	350	0.0%	0	34	18,150	30	(320)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	450	0.0%	31,230	153	18,150	252	(198)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	550	5.8%	980	184	18,150	286	(264)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	1,000	-2.9%	64,560	64	26,750	906	(94)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	390	-11.4%	2,750	97	26,750	138	(252)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	550	3.8%	52,070	44	26,750	277	(273)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	680	-18.1%	59,670	135	26,750	372	(308)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	350	-18.6%	195,630	202	26,750	238	(112)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	230	-20.7%	46,220	44	26,750	102	(128)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	430	-18.9%	12,620	106	26,750	209	(221)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	760	-6.2%	6,000	198	26,750	348	(412)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,480	-0.8%	130	289	26,750	937	(1,543)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	500	-16.7%	5,710	3	26,750	2	(498)	29,000	4.0	22/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2322	1,520	-15.1%	73,390	121	26,750	1,319	(201)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,180	-15.7%	96,090	85	26,750	1,029	(151)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
POW	HOSE	11,250	14,500	12/03/2024	1,923	21.3	1.0
IMP	HOSE	67,500	81,100	29/02/2024	355	13.5	2.1
NT2	HOSE	24,750	32,300	07/02/2024	640	14.5	2.1
VIB	HOSE	22,100	27,000	07/02/2024	9,843	7.0	1.4
VHM	HOSE	42,900	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
MSH	HOSE	43,000	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
SIP	HOSE	91,400	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
KBC	HOSE	32,400	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
IDC	HNX	57,500	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
CTG	HOSE	33,300	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
BID	HOSE	51,600	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
TCB	HOSE	40,300	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
MBB	HOSE	23,200	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
MSB	HOSE	14,350	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
TPB	HOSE	18,200	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
OCB	HOSE	14,250	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
ACB	HOSE	26,850	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
VPB	HOSE	18,150	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
STB	HOSE	30,400	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
LPB	HOSE	16,150	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
SHB	HOSE	11,200	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
MWG	HOSE	45,500	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
FRT	HOSE	149,700	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
DGW	HOSE	64,200	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
PNJ	HOSE	96,500	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
VNM	HOSE	67,800	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
SAB	HOSE	56,900	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
HPG	HOSE	29,800	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8
VHC	HOSE	77,200	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
FMC	HOSE	48,800	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6
ANV	HOSE	33,600	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8
STK	HOSE	33,350	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
TCM	HOSE	45,700	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
GEG	HOSE	13,050	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
GAS	HOSE	79,700	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8
BSR	UPCOM	19,000	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1
PLX	HOSE	37,450	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
PVD	HOSE	31,450	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
PVS	HNX	37,200	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
NLG	HOSE	42,000	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
KDH	HOSE	36,600	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
VRE	HOSE	26,750	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912